TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **600/**2019/DS-PT
Ngày 22/11/2019
V/v: "Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 364/2018/DS-PT ngày 17/10/2018, về việc: "Tranh chấp di sản thừa kế"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 30 và 01 tháng 5 và 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3072/2019/QĐPT-DS, ngày 24/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: 90/14/13 Đường H, phường T, quận N, thành phố C.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Tèo), sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: 90/14/13 Đường H, phường T, quận N, thành phố C.

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1950 (chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng ông C:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955 (vợ)

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973 (con)

- Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1980 (con).

Địa chỉ: 90/2/55A Đường H, phường T, quận N, thành phố C (bà Lan, Nhàn ủy quyền cho bà U - Theo văn bản ủy quyền ngày 16/7/2019, bà U có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952 (vắng mặt)

3.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956 (có mặt)

3.4. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 90/14/13 Đường H, phường T, quận N, thành phố C.

3.5. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1960 (vắng mặt). Địa chỉ: 640, tổ 14, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh V.

3.6. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963 (vắng mặt). Địa chỉ: 8/3C Đường T, quận N, thành phố C.

3.7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1966 (vắng mặt). Địa chỉ: 424N Minnesota Wichita, Ks 67214 USA

Người đại diện theo ủy quyền bà H2: Bà Trần Ngọc N, sinh năm 1993 (có mặt). Địa chỉ: 90/14/13 Đường H, phường T, quận N, thành phố C. (Theo văn bản ủy quyền được hợp pháp hóa lãnh sự ngày 01/6/2016)

3.8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 (có mặt)

3.9. Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1972 (có mặt)

3.10. Bà Nguyễn Hồng P, sinh năm 1970 (có mặt)

3.11. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: 90/14/13 Đường H, phường T, quận N, thành phố C

3.12. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1956 (có mặt)

3.13. Ông Bùi Văn D, sinh năm 1981 (vắng mặt)

3.14. Ông Bùi Thanh T, sinh năm 1987 (vắng mặt)

3.15. Bà Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1966 (có mặt)

3.16. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1960 (vắng mặt). Cùng địa chỉ: 90/14/19 Đường H, phường T, quận N, thành phố C.

Người kháng cáo ông Bùi Văn T và bà Huỳnh Ngọc T, bà Nguyễn Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thành L trình bày và yêu cầu:

Cha ông là Nguyễn Văn Sành mất năm 1985, mẹ là bà Nguyễn Thị Nghi mất năm 2009; cha mẹ ông có 13 người con chung, khi cha mẹ còn sống có chia một phần đất cho anh em, phần còn lại chưa chia. Vào năm 2015, anh em có thương lượng không được và có nhờ Ủy ban nhân dân phường T tổ chức hòa giải nhưng không thành. Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết chia di sản thừa kế tài sản của cha mẹ ông theo quy định pháp luật, trong đó người được chia trước khi cha mẹ còn sống và nay bằng nhau, phần nhà thờ không chia, không bán. Yêu cầu hộ của ông T, bà L trả lại đất cho đồng thừa kế.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Thống nhất về nguồn gốc đất và anh em trong gia đình. Cha mẹ ông mất không để lại di chúc, ông đồng ý chia thừa kế phần đất của mẹ ông là bà Nguyễn Thị Nghi. Những người đã có phần rồi thì thôi, những người chưa có phần sẽ được chia, sau khi trừ đi phần diện tích còn lại mới chia thừa kế. Sau khi chia thì yêu cầu được nhận phần đất gần nhà (phía sau) để tiện sử dụng và xây dựng. Nếu phần xây dựng của ông vượt quá phần thừa kế thì ông đồng ý thối giá trị cho các đồng thừa kế. Yêu cầu hộ của ông T, bà L trả lại đất cho đồng thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C có đại diện ủy quyền bà Nguyễn Thị U và ông Nguyễn Văn K trình bày: Phần đất này của ông bà nội để lại, lúc ông bà còn sống đã được chia đều cho 08 người con, đến năm 2009 bà nội qua đời chưa chia cho 05 người còn lại. Nay 08 anh em đồng ý chia phần cho 05 người chưa có phần, phần còn lại chia đều 13 anh em, nhà thờ không chia, không bán. Đồng ý chia thừa kế theo pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T, Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H trình bày: Cha mẹ có 13 người con khi còn sống, mẹ có cho 09 người chín nền nhà để cất ở, những người còn lại mẹ chưa kịp chia đất thì mẹ chết, nay đồng ý chia cho những người chưa có phần gồm Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thành L, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị H1 còn lại bao nhiêu chia đều, phần nhà thờ không bán, không chia; ai ở nhà từ đường thì có trách nhiệm nhang khói cho ông bà đã mất.

Đại diện ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2, bà Trần Ngọc N, bà Nguyễn Hồng P, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Văn B trình bày: Thống nhất nội dung trình bày và yêu cầu của những người trên.

Quá trình giải quyết vụ án tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2017, bà Bùi Thị Hoa, bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Hai bà ở trên phần đất đang tranh chấp từ năm 1968 đến nay. Đây là phần đất của bà Nguyễn Thị Nghi, bà Nghi và mẹ của bà là hai chị em chú bác ruột, nên bà gọi bà Nghi bằng dì. Ông Nguyễn Văn Sành là người cho cha mẹ bà ở trên đất, sau khi cha mẹ bà mất thì các bà tiếp tục ở trên đất cho đến nay, chỉ cho bằng miệng chứ không làm giấy tờ. Hai bà cũng không biết mình sử dụng bao nhiêu mét vuông đất, sau khi Tòa án tiến hành đo đạc thì các bà mới biết là khoảng 80m^2. Chiều ngang khoảng 8m dài 12m. Hiện nay đang ngăn ra một bên là hộ ông Bùi Văn Bảy ở, một bên hộ bà L ở. Đất hai bà ở chưa được cấp giấy chứng nhận, nhưng hàng năm vẫn đóng thuế đất, đã được cấp hộ khẩu. Nếu các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Nghi yêu cầu trả đất thì các bà đồng ý trả ½ diện tích đất đang ở hoặc cho trả giá trị đất cho những người thừa kế để được tiếp tục sử dụng đất, và những người thừa kế tách giấy cho các bà, vì các bà không có nơi ở nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 01 năm 2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T và bà Huỳnh Ngọc T trình bày: Vợ chồng ông bà gọi bà Nghi bằng dì, ông bà đã ở trên phần đất tranh chấp từ năm 1968, nguồn gốc là do cha mẹ để lại, trên phần đất anh em ông ngăn ra để ở, ông Bùi Văn Bảy là anh ruột (mất năm 2010), bà L là vợ ông Bảy. Căn nhà ông bà đang ở là do ông T xây dựng năm 2001, nhà bà L không có vách riêng, vách chung với nhà ông T. Đất ông bà ở chưa được cấp giấy chứng nhận, nhưng có đóng thuế hàng năm và gia đình được cấp sổ hộ khẩu. Nguyên đơn và bị đơn đồng ý ổn định phần nhà và đất, ông bà đồng ý và không ý kiến gì. Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn vợ chồng ông bà cũng không ý kiến gì, yêu cầu được ổn định trên phần đất đang ở để được đăng ký cấp chủ quyền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 23/4/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố C, quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 273; Điều 464; Điều 469; Điều 470 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609; Điều 610; Điều 623; Điều 651 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định diện tích 1.248,8m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 503730 cấp ngày 23/5/2005 được điều chỉnh ngày 16/01/2006 đất tại các thửa 96, 98, 153, 152,151 tờ bản đồ số 10-11 tọa lạc tại 90/14/13 đường Đường H, phường T, quận N, thành phố C người đứng tên quyền sử dụng bà Nguyễn Thị Nghi là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Nghi. Được chia cho những người thừa kế như sau:

Ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng diện tích 55m^2 tại vị trí số 06; Ông Nguyễn Văn K được quyền sử dụng diện tích 54,7m^2 tại vị trí số 03; Bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng diện tích 54,6m^2 tại vị trí số 02; Bà Nguyễn Thị L2 được quyền sử dụng diện tích 54,3m^2 tại vị trí số 04; Ông Nguyễn Văn Lợi được quyền sử dụng diện tích 54,1m^2 tại vị trí số 12;

Công nhận diện tích 87,2m^2 khu mộ (thửa 96); 49,4m^2 (nhà thờ vị trí 7) , 29,3m^2 nhà bếp (vị trí 5), 255,9m^2 (lối đi) thuộc quyền sử dụng chung của 13 người thừa kế gồm ông C, bà H, ông T, ông K, ông L, bà H, ông T, bà H2, bà H1, ông Ánh, bà P, ông B và ông L.

Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích 54,4m^2 tại vị trí số 11; Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thối lại cho các thừa kế số tiền 53.360.000 đồng giá trị 18,4m^2 đất.

Ông Nguyễn Văn Ánh được quyền sử dụng diện tích 35,9m^2 tại vị trí số 01.

Bà Nguyễn Thị H được sử dụng diện tích 42,46m^2 tại vị trí số 8 cộng với diện tích hộ ông T, hộ bà L giao trả. Bà H có nghĩa vụ thối lại cho các thừa kế số tiền 18.7340.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích 45,8m^2 tại vị trí số 14. Bà H1 có nghĩa vụ thối lại các thừa kế số tiền 28.420.000 đồng diện tích 9,8m^2 đất dư.

Công nhận diện tích 305m^2 tại vị trí 13 thuộc quyền sở hữu chung của các thừa kế và mỗi người được nhận số tiền 11.168.220 đồng gồm: ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2 (do bà Trần Ngọc N đại diện nhận), bà Nguyễn Hồng P, ông Nguyễn Văn B, và ông Nguyễn Văn Lợi.

(Kèm theo bản trích đo địa chính số 59 ngày 08/11/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường - Sở tài nguyên và Môi trường thành phố C).

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ trả cho các thừa kế của bà Nguyễn Thị Nghi 02m chiều dài với diện tích 7,46m^2 và hộ ông Bùi Văn T có nghĩa vụ trả cho các thừa kế của bà Nghi 02m chiều dài với diện tích 8m^2. Vị trí kích thước tính từ nơi tiếp giáp nhà bà Nguyễn Thị H. Hộ bà Nguyễn Thị L1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai để được công nhận quyền sử dụng diện tích 29,94m^2 (37,4m^2 – 7,46m^2) tại vị trí số 09. Hộ ông Bùi Văn T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai để được công nhận quyền sử dụng đất diện tích 34,9m^2 (42,9m^2 – 8m^2) tại vị trí số 10.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T, ông A, bà H, bà H1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Ông C, ông T, ông K, ông L, bà H, bà H2, bà P, ông B, ông L mỗi người phải chịu (300.000 đồng + 558.411 đồng) = 858.411 đồng. Ông L được khấu trừ vào số tiền 600.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai đã thu số 002811 ngày 13/9/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự quận N, thành phố C. Ông L còn phải nộp thêm 258.411 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/6/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố C kháng nghị về phần án phí, đề nghị sửa phần án phí dân sự sơ thẩm mỗi người thừa kế di sản của cụ Nghi để lại phải chịu án phí 5.220.000 đồng. Ngày 07/6/2018, bà L, ông T và bà T kháng cáo, yêu cầu những người thừa kế của bà Nghi phải chi trả tiền tháo dỡ, sửa lại nhà khi lấy lại phần đất như án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo yêu cầu những người thừa kế muốn lấy lại đất như án sơ thẩm tuyên phải trả chi phí tháo dỡ, sửa lại nhà; nếu không đồng ý thì người kháng cáo sẽ trả đất bằng giá trị tiền. Tuy nhiên, những người thừa kế không đồng ý và yêu cầu tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp C tại Thành phố Hồ Chí Minh như sau: Đây là vụ kiện "Tranh chấp di sản thừa kế" và "Đòi lại tài sản" nhưng Tòa án nhân dân Thành phố C xác định một quan hệ tranh chấp "Tranh chấp di sản thừa kế" là thiếu sót. Về nội dung kháng nghị và kháng cáo thì thấy: Tòa án nhân dân Thành phố C xác định mỗi suất thừa kế được hưởng là 36m^2, nên án phí dân sự sơ thẩm mỗi người hưởng thừa kế phải chịu 36m^2 x

2.900.000đ x 5% = 5.220.000 đồng, nhưng lại tuyên mỗi người chịu 300.000 đồng và 858.411 đồng là không đúng pháp luật. Nguồn gốc đất gia đình ông T, bà L được cụ Nghi cho ở từ những năm 1968 đã ổn định, nay ghi nhận trả lại đất nhưng không định giá tài sản trên đất và các chi phí tháo dỡ, sửa lại nhà của gia đình ông T, bà L để xác định ai chịu, là chưa đảm bảo quyền lợi của gia đình ông T, bà L. Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án dân sự trên để giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T, ông K, ông L, bà H, bà H2, bà P, ông B, ông L và người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C có đơn kháng cáo, tòa cấp sơ thẩm đã nhận đơn và gửi thông báo đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nhưng các đương sự không đóng thì được coi là từ bỏ việc kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 146, Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T, bà L và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của ông T, bà L yêu cầu người thừa kế di sản của cụ Nghi phải chi trả tiền công và vật tư tháo dỡ, sửa chữa lại nhà khi trả lại đất và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C về phần án phí dân sự sơ thẩm thì thấy Tòa án nhân dân Thành phố C có những vi phạm và sai sót như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ kiện "Tranh chấp di sản thừa kế" và "Đòi lại tài sản", Tòa án nhân dân Thành phố C chỉ xác định một quan hệ về việc "Tranh chấp di sản thừa kế", nhưng giải quyết cả hai quan hệ "Tranh chấp di sản thừa kế" và "Đòi lại tài sản" là không đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung tranh chấp: Nhà đất gia đình ông T, bà L được cụ Nghi cho xây dựng nhà ở từ năm 1968. Tòa án nhân dân Thành phố C ghi nhận ông T trả lại 8m^2 và bà L trả lại 7,46m^2 là một phần đất ông T và bà L đã xây dựng nhà ở, cho những người thừa kế của cụ Nghi. Trên đất phải trả có nhà, công trình kiến trúc khác của gia đình ông T, bà L, tuy nhiên cấp sơ thẩm không tiến hành thẩm định, định giá tài sản trên đất phải trả; chi phí tháo dỡ nhà, vật kiến trúc và chi

phí sửa lại nhà để trả lại đất. Từ đó, cấp sơ thẩm cũng chưa giải quyết việc bồi thường, chi phí tháo dỡ và sửa lại nhà ai phải chịu nhưng ghi nhận ông T và bà L phải trả lại đất. Do đó, bản án giải quyết chưa triệt để, không thi hành án được. Nay ông T, bà L kháng cáo nội dung này, yêu cầu những người thừa kế của cụ Nghi phải chi trả tiền công và vật tư tháo dỡ, sửa chữa lại nhà khi trả lại đất; nội dung này cấp sơ thẩm chưa xem xét, giải quyết, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để giải quyết theo Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Cấp sơ thẩm đã xem xét và giải quyết mỗi suất thừa kế di sản của cụ Nghi được hưởng 36m^2 đất (chưa tính phần di sản sử dụng chung). Theo biên bản định giá ngày 27/6/2017 thì giá trị 1m^2 đất là 2.900.000 đồng, nên mỗi người hưởng di sản của cụ Nghi phải chịu án phí là 5.220.000 đồng (36m^2 x 2.900.000đ x 5%) nhưng cấp sơ thẩm buộc mỗi người phải chịu từ 300.000 đồng cho đến 858.411 đồng là không đúng quy định của pháp luật; đồng thời cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét những người hưởng thừa kế có thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật hay không.

[4]. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp C tại Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T và bà T, bà L và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố C giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung. Ông T và bà T, bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1, ông Bùi Văn T và bà Huỳnh Ngọc T; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố C.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 30 tháng 5 và ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố C. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố C để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L1, ông Bùi Văn T và bà Huỳnh Ngọc T không phải chịu. Hoàn trả cho ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Ngọc T

mỗi người số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 001204 ngày 15/6/2018 và Biên lai thu số 001301 ngày 26/9/2018. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 001302 ngày 26/9/2018.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối C (1)
- Viện kiểm sát nhân dân cấp C tại Thành phố Hồ Chí Minh (1)
- TAND Thành phố C (1)
- VKSND Thành phố Cần Thơ (1)
- Cục THADS TP Cần Thơ (1)
- Các đương sự (9)
- Lưu HS (1) VP (6) (PTHH-20)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Ý